

CTCP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP

BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 96./22/ABS-CBTT/QHNĐT

Bình Thuận, ngày 12 tháng 08 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận
- Mã CK: ABS
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 03 Nguyễn Du, phường Đức Thắng, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
- Điện thoại : 84 2523 721 555
- Fax : 84 2523 722 622
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Thị Hương- Chức vụ: Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận (Theo giấy ủy quyền thực hiện công bố thông tin số 21/21/UQ-ABS ngày 04/12/2021)
- Loại thông tin công bố:

☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận công bố về Báo cáo tài chính bán niên năm 2022 của Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận và công văn giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận.



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12/08/2022 tại đường dẫn : <http://www.bitagco.com/>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

***/Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính bán niên đầu năm 2022 của Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận.
- Công văn giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: Phòng QHNDT; HCNS./.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



TRẦN THỊ HƯỜNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 5
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ 2022	6 – 7
3. Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	8 – 9
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 2022	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 2022	11
6. Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 2022	12 – 51

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận trình bày Báo cáo này cùng các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận (sau đây viết tắt là “Công ty”) hoạt động theo **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần** do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp. Mã số doanh nghiệp **3400382278**, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 5 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 10 tháng 5 năm 2022 để đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ : **800.000.000.000 Đồng**

Mệnh giá cổ phiếu : **10.000 Đồng/Cổ phiếu**

Mã chứng khoán : **ABS**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh : **Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ**

Trụ sở chính

Địa chỉ : **Số 3 Nguyễn Du, Phường Đức Thắng, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận**

Điện thoại : **(84-252) 3816 113 – 3721 999**

Fax : **(84-252) 3814 599 – 3722 622**

Mã số thuế : **3 4 0 0 3 8 2 2 7 8**

Email : **dvnnbinhthuan@gmail.com**

Website : **www.bitagco.com**

** Hệ thống các Đơn vị kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc; Công ty liên doanh liên kết được trình bày tại Mục I của Thuyết minh Báo cáo tài chính.*

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

- | | | |
|--------|-----------------|--------------------|
| 1. Ông | Trần Văn Mười | Chủ tịch |
| 2. Ông | Đinh Quang Sáng | Phó Chủ tịch |
| 3. Bà | Vũ Thị Hải | Thành viên độc lập |
| 4. Ông | Mai Quốc Hưng | Thành viên |
| 5. Bà | Trần Thị Hiền | Thành viên |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------|-------------------|------------|
| 1. Bà | Trương Thùy Linh | Trưởng Ban |
| 2. Bà | Mai Thị Thanh Hải | Thành viên |
| 3. Bà | Nguyễn Thị Cuối | Thành viên |

Ban Kiểm toán nội bộ

- | | | |
|--------|---------------|------------|
| 1. Bà | Trần Thị Hiền | Trưởng Ban |
| 2. Ông | Phạm Văn Hùng | Thành viên |

Ban Giám đốc

- | | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|--------|----------------|---------------|-----------------------------------|
| 1. Bà | Trần Thị Hường | Giám đốc | từ ngày 04/12/2021 |
| 2. Ông | Đỗ Viết Hà | Phó Giám đốc | từ ngày 04/12/2021 |
| 3. Ông | Hoàng Văn Hồng | Phó Giám đốc | từ ngày 04/08/2020 ngày 15/3/2022 |

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Thủy

Người đại diện theo pháp luật của Công ty

Bà Trần Thị Hường Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 của Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận, được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 08 đến trang 51.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này. Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- * Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu;
- * Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- * Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- * Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- * Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng, các số kế toán thích hợp đã được lưu giữ đầy đủ, Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện hành vi gian lận cũng như vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã phê duyệt các Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo, các Báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Công ty



Giám đốc - Trần Thị Hương

Thành phố Phan Thiết, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Số: 2206.03.01/2022/BCSX/NVT3

BÁO CÁO SOÁT XÉT

THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

KÍNH GỬI: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận được lập ngày 12 tháng 8 năm 2022, từ trang 08 đến trang 51, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, về thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận.

Báo cáo tài chính đã được trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt



Phó Tổng Giám đốc – Võ Công Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0486-2018-124-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

ĐVT: Đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.352.773.319.881	1.282.110.103.493
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		21.600.726.861	3.143.094.202
111	1. Tiền	V.1	21.600.726.861	3.143.094.202
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		340.200.000.000	340.200.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh	V.2	340.200.000.000	340.200.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		974.196.435.256	917.672.393.436
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	935.197.343.419	882.242.711.216
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	27.485.847.620	24.856.769.260
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	19.589.683.338	18.655.541.713
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(8.140.163.775)	(8.143.163.775)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.7	63.724.654	60.535.022
140	IV. Hàng tồn kho		16.262.716.696	20.203.291.172
141	1. Hàng tồn kho	V.8	16.298.679.465	20.239.253.941
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	V.8	(35.962.769)	(35.962.769)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		513.441.068	891.324.683
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9	193.606.617	359.316.042
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	V.10	319.834.451	532.008.641
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		310.267.198.759	310.841.644.576
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		221.400.000.000	221.400.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.11	221.400.000.000	221.400.000.000
220	II. Tài sản cố định		12.627.801.644	13.009.863.399
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.12	4.023.231.189	4.258.336.232
222	- Nguyên giá		11.355.989.854	11.935.099.581
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.332.758.665)	(7.676.763.349)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.13	8.604.570.455	8.751.527.167
228	- Nguyên giá		11.811.046.164	11.811.046.164
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.206.475.709)	(3.059.518.997)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.14	7.637.000.000	7.637.000.000
231	- Nguyên giá		7.637.000.000	7.637.000.000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		68.000.000.000	68.000.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.15	68.000.000.000	68.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		602.397.115	794.781.177
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.16	602.397.115	794.781.177
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.663.040.518.640	1.592.951.748.069

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Bảng Cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		727.870.583.778	666.547.625.424
310	I. Nợ ngắn hạn		727.578.083.778	666.155.125.424
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.17	173.849.499.891	158.124.994.084
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.18	11.177.624.800	13.186.672.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.19	20.467.516.669	16.770.921.055
314	4. Phải trả người lao động	V.20	350.777.558	364.963.624
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.21	2.410.693.775	1.036.428.778
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.22	1.149.291.333	1.511.254.379
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.23	511.168.630.167	471.311.583.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.24	7.004.049.585	3.848.308.504
330	II. Nợ dài hạn		292.500.000	392.500.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.25	292.500.000	392.500.000
400	D VỐN CHỦ SỞ HỮU		935.169.934.862	926.404.122.645
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.26	935.169.934.862	926.404.122.645
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	V.26.1	800.000.000.000	800.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	V.26.2	42.560.127.000	42.560.127.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	V.26.3	59.516.176	59.516.176
421	4. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	V.26.4	92.550.291.686	83.784.479.469
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		83.778.484.958	18.432.533.849
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		8.771.806.728	65.351.945.620
430	II. Nguồn kinh phí		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.663.040.518.640	1.592.951.748.069

Thành phố Phan Thiết, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Kim Hậu

Nguyễn Văn Thủy

Trần Thị Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

ĐVT: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.27	783.390.221.154	561.110.874.356
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.28	60.000.000	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		783.330.221.154	561.110.874.356
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.29	738.579.013.728	526.121.588.555
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		44.751.207.426	34.989.285.801
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.30	152.337.032	18.875.716
22	7. Chi phí tài chính	VI.31	21.564.388.993	15.947.459.981
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		21.564.388.993	15.947.459.981
25	8. Chi phí bán hàng	VI.32	3.226.787.095	3.574.012.449
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.33	4.249.984.156	4.676.030.195
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.862.384.214	10.810.658.892
31	11. Thu nhập khác	VI.34	568.029.069	106.413.156
32	12. Chi phí khác	VI.35	1.110.976.090	229.989.619
40	13. Lợi nhuận khác		(542.947.021)	(123.576.463)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.319.437.193	10.687.082.429
51	15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.36	3.286.027.695	2.236.399.886
60	16. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		12.033.409.498	8.450.682.543
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.37	150	109

Thành phố Phan Thiết, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Kim Hậu



Nguyễn Văn Thuý



Trần Thị Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

ĐVT: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		734.702.777.803	530.873.198.203
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(728.347.978.889)	(557.228.465.715)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(4.186.414.188)	(4.072.426.131)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(19.397.127.233)	(14.358.735.798)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(5.079.946.035)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		928.446.856	13.104.477.314
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.286.361.897)	(19.237.343.099)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(21.586.657.548)	(55.999.241.261)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(41.993.495.700)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	VI.34	185.185.185	19.515.000.000
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(425.250.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	VI.30	1.826.855	18.875.716
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		187.012.040	(447.709.619.984)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	468.161.397.000
33	2. Tiền thu từ đi vay	V.23	575.215.290.167	440.047.893.000
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	V.23	(535.358.243.000)	(403.641.964.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		39.857.047.167	504.567.325.750
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		18.457.401.659	858.464.505
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	V.1	3.143.094.202	2.555.336.789
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	21.600.726.861	3.413.801.294

Thành phố Phan Thiết, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Kim Hậu



Nguyễn Văn Thuỷ



Trần Thị Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 của Công ty CP Dịch Vụ Nông Nghiệp Bình Thuận, sau đây viết tắt là “Công ty”.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh :

Công ty đăng ký các hoạt động kinh doanh sau:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm khác liên quan;
- Xây dựng nhà các loại; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy;
- Điều hành tua du lịch; Đại lý du lịch;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông sản nguyên liệu; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Tư vấn, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp; Khai thác gỗ;
- Sản xuất phân bón (trừ sản xuất thuốc bảo vệ thực vật);

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

- Kinh doanh xuất nhập khẩu ủy thác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Bán buôn đồ uống nước giải khát, bia, rượu.
- Nhận và chăm sóc cây giống lâu năm
- Bán buôn lương thực, thực phẩm
- Dịch vụ đồ uống: quán rượu, bia, quầy bar, quán cà phê, giải khát
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: kinh doanh nhà hàng
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn: kinh doanh khách sạn

Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện: doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ.

- ❖ Cơ cấu doanh thu 06 tháng đầu năm 2022 Công ty bao gồm 02 mảng là Doanh thu bán phân bón các loại, sản phẩm khác thuộc nông nghiệp và Doanh thu bán xăng, dầu, nhớt các loại. So với cùng kỳ năm trước, doanh thu 06 tháng đầu năm 2022 tăng 40% - tương ứng với mức tăng trên 222 tỷ đồng. Cụ thể, doanh thu bán phân bón các loại tăng trên 187 tỷ đồng; doanh thu bán xăng, dầu, nhớt các loại tăng trên 55,1 tỷ đồng; các mảng còn lại không phát sinh doanh thu.
- ❖ Mảng kinh doanh phân bón Công ty bên cạnh các khách hàng truyền thống thì trong năm 2022 Công ty đã có thêm một số khách hàng mới tiềm năng như Công ty TNHH TMDV Đăng Lan, Công ty TNHH Phân bón Hưng Phú, Công ty Cổ phần Phân bón Long Việt và Công ty Cổ phần Phân bón công nghệ cao Năm Sao. Các khách hàng này đã đóng góp trên 117,7 tỷ đồng cho doanh thu 6 tháng đầu năm 2022.
- ❖ Mảng kinh doanh xăng, dầu, nhớt các loại Công ty cũng có thêm một số khách hàng mới tiềm năng. Các khách hàng này đã đóng góp vào doanh thu 06 tháng đầu năm 2022 trên 33,7 tỷ đồng bên cạnh sự tăng trưởng doanh số của các khách hàng truyền thống. Thêm vào đó, tác động của cuộc chiến tranh giữa Nga – Ukraine làm cho giá xăng dầu tăng cao; chính các yếu tố trên đã góp phần tạo nên sự tăng trưởng doanh số ở mảng kinh doanh xăng, dầu, nhớt các loại trong 6 tháng đầu năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Cấu trúc Công ty

▪ Hệ thống Chi nhánh, Cửa hàng

Hệ thống các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, hoạt động theo ủy quyền của Công ty và các đơn vị kinh doanh trực thuộc bao gồm:

Tên đơn vị kinh doanh	Địa chỉ	Mã số chi nhánh/ Cửa hàng	Lĩnh vực kinh doanh
1. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp I	Khu phố Phú Trường, Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
2. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp II	Thôn Phú Sum, xã Hàm Mỹ, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
3. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp III	Thôn 1, Thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
4. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp IV	Số 92 Thôn Bình Thủy, Xã Phan Rí Thành, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
5. Chi nhánh tại Tỉnh Ninh Thuận	Số 388/1, Đường 21/8, Phường Phước Mỹ, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận.	3400382278 - 007	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
6. Chi nhánh tại Tỉnh Phú Yên	Thôn Phước Lộc, Xã Hòa Thành, Huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên.	3400382278 - 008	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
7. Chi nhánh tại Tỉnh Bình Định	Số 85, Đường Hoàng Văn Thụ, P. Quang Trung, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.	3400382278 - 009	Phân bón, Vật tư nông nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Tên đơn vị kinh doanh	Địa chỉ	Mã số chi nhánh/ Cửa hàng	Lĩnh vực kinh doanh
8. Chi nhánh tại Tỉnh Long An	Cụm công nghiệp Long Định, Ấp 4, Xã Long Định, Huyện Cần Đức, Tỉnh Long An.	3400382278 - 010	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
9. Cửa hàng xăng dầu số 9	Số 301, đường 19/4, Khu phố 2, Phường Xuân An, Thành Phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại
10. Cửa hàng xăng dầu Ngã Ba Gộp	Thôn 3, Xã Hồng Sơn, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại
11. Cửa hàng xăng dầu Thuận Hòa	Quốc Lộ 28, Thôn Dân Trí, Xã Thuận Hào, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại
12. Cửa hàng xăng dầu Km29	Khu phố Lập Hòa, Thị trấn Thuận Nam, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại
13. Cửa hàng xăng dầu Thắng Hải	Thôn Thắng Hải, Xã Thắng Hải, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc và thiết bị	08 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 20

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong niên độ kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Thời gian tính khấu hao của Tài sản cố định vô hình tối đa là 20 năm, trường hợp vượt 20 năm thì phải có bằng chứng tin cậy và xác định được.

TSCĐ vô hình của Công ty được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế; bao gồm :

❖ Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất (QSDĐ) được xác định là gồm có: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí xây dựng các công trình trên đất).

Chi trích khấu hao đối với QSDĐ xác định được thời hạn sử dụng; QSDĐ không xác định được thời gian sử dụng thì không trích khấu hao.

QSDĐ là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất của từng lô đất.

❖ Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá phần mềm máy vi tính được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích là 5 năm.

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá để bán. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Khi BĐSĐT được bán, nguyên giá được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

8. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế phát sinh sau ngày đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

9. Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trên Bảng Cân đối kế toán, chi phí trả trước được trình bày theo tiêu chí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

11. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ánh theo giá gốc bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hoá thì chi phí vay sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

13. Chi phí phải trả

Là các khoản phải trả đã được dự tính và trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa trả do chưa đủ hồ sơ tài liệu để chi trả; chi phí lãi tiền vay trả sau...

Chi phí phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại, xác định được chắc chắn thời gian phải thanh toán, số sẽ phải trả và là một phần của các khoản phải trả thương mại hoặc phải trả khác.

14. Vốn chủ sở hữu

❖ *Vốn góp của chủ sở hữu*

Được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

❖ *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

❖ *Trích lập các quỹ*

Quỹ đầu tư được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty, mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

❖ *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm,

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- d. Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

- a. Kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

❖ *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

18. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên Thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (tử số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán (mẫu số).

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ kế toán được trình bày tại khoản 3, Mục VII. Thông tin khác của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

	ĐVT: VND	
	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
1. Tiền		
- Tiền mặt tại quỹ	162.699.907	157.833.531
- Tiền gửi ngân hàng (*)	21.438.026.954	2.985.260.671
Cộng	21.600.726.861	3.143.094.202

(*) Tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày 30/6/2022 là USD 366.60 tương đương 8.479.459 Đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn 340.200.000.000 340.200.000.000

Là khoản đầu tư vào 32.400.000 cổ phần, chiếm 72% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần VCD Riverbank.

Khoản đầu tư nhằm mục đích kinh doanh được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 11/21/NQ/ĐHĐCĐ-ABS ngày 24/4/2021 của Công ty.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
- Công ty Cổ phần Quốc Tế MeKong Plaza	424.193.494.250	367.969.961.750
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị SMART Eco City	329.006.206.000	324.391.300.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BIRA	80.895.386.708	103.658.411.360
- Công ty Cổ phần TM Tổng Hợp Toàn Vn	43.458.000.000	43.458.000.000
- Công ty Cổ phần Phân Bón Long Việt	19.000.000.000	-
- Chi nhánh Nhà máy Phân Bón Năm Sao (*)	18.763.403.800	18.763.403.800
- Five Star International Fertilizer (*)	5.793.139.800	7.798.174.398
- Công ty TNHH XNK Thực phẩm Tân Đại Phát	3.805.474.500	3.805.474.500
- Trần Thị Hoa	1.700.000.000	1.700.000.000
- Công ty Cổ phần Tà Zon	696.360.000	-
- Công ty TNHH TM SX Lại An Tâm	685.940.000	-
- Công ty Cổ phần VICOM Việt Nam	-	4.954.906.000
- Các đối tượng khác	7.199.938.361	5.743.079.408
Cộng	935.197.343.419	882.242.711.216

(*) Bên liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022
- Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao (*)	15.985.065.991	15.985.065.991
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao (*)	5.264.601.400	5.264.601.400
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Yên Mỹ	3.172.750.000	3.172.750.000
- Công ty Cổ phần TM DV Ô Tô Trường Lộc	1.455.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phân Bón Công nghệ Cao Năm Sao	1.175.125.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Bình Sơn	243.200.000	243.200.000
- Công ty Cổ phần Thiết kế xây dựng thương mại Trường Thành	61.000.000	61.000.000
- Công ty TNHH Giang Sơn Xanh	40.000.000	40.000.000
- Nguyễn Văn Ba	30.000.000	30.000.000
- Các đối tượng khác	59.105.229	60.151.869
Cộng	27.485.847.620	24.856.769.260

(*) Bên liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022
▪ Tạm ứng	311.613.722	69.000.590
+ Nguyễn Tăng Quỳnh Trang	83.793.990	39.100.000
+ Đỗ Thuỵ Hoàng Nhi	60.539.000	-
+ Võ Nguyễn Hoàng Văn	56.009.000	-
+ Đoàn Đình Chiến	53.000.000	-
+ Phạm Văn Hùng	11.500.000	-
+ Trần Duy Toàn	10.000.000	-
+ Huỳnh Văn Phú	8.500.000	5.000.000
+ Trần Bông	7.321.732	-
+ Các đối tượng khác	20.950.000	24.900.590
▪ Ký quỹ, ký cược	406.065.018	387.215.018
+ Công ty Cổ phần super phốt phát và Hoá chất Lâm Thao - Tiền cọc bán hàng theo vùng miền	200.000.000	200.000.000
+ Tiền cọc thuê nhà công vụ cho công nhân viên	54.000.000	140.400.000
+ Tiền ký quỹ của hàng Đức Linh	28.065.018	28.065.018
+ Trung tâm dịch vụ miền núi Bình Thuận - Tiền cọc đảm bảo hợp đồng bắp giống	124.000.000	18.750.000
▪ Phải thu khác	18.872.004.598	18.199.326.105
+ Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao (*)	16.197.824.455	16.063.474.455
+ Bành Thế Hưng	1.301.113.718	1.301.113.718
+ Dương Kim Tú	362.763.625	362.763.625
+ Nguyễn Thị Mỹ Linh	149.967.600	149.967.600
+ Nguyễn Văn Thu	62.101.691	62.101.691
+ Các đối tượng khác	798.233.509	259.905.016
Cộng	19.589.683.338	18.655.541.713

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

- (*) Khoản phải thu của Bên liên quan của Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao là tiền lãi được hưởng từ việc thanh toán trước hạn và chiết khấu thanh toán được hưởng, chi tiết như sau:

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
+ Lãi thanh toán trước hạn	10.044.287.077	10.044.287.077
+ Chiết khấu thanh toán	6.153.537.378	6.019.187.378
Cộng	16.197.824.455	16.063.474.455

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Ngày 30/06/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
■ Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Huỳnh Thị Trinh	220.985.000	(220.985.000)	220.985.000	(220.985.000)
Công ty TNHH TMDV Thành Đạt Phát	373.508.000	(373.508.000)	373.508.000	(373.508.000)
Công ty TNHH Yến Thương	231.600.000	(231.600.000)	231.600.000	(231.600.000)
Ngô Thị Mai Hoa - Dung Phụ	241.884.000	(241.884.000)	241.884.000	(241.884.000)
Công ty TNHH Thịnh Phú	209.890.000	(209.890.000)	209.890.000	(209.890.000)
Công ty TNHH Hải Đăng M-T	21.342.570	(21.342.570)	21.342.570	(21.342.570)
Các đối tượng khác	1.271.279.380	(1.271.279.380)	1.274.279.380	(1.274.279.380)
■ Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH TM Bình Sơn	243.200.000	(243.200.000)	243.200.000	(243.200.000)
Công ty TNHH SXTM & DV Yên Mỹ	3.172.750.000	(3.172.750.000)	3.172.750.000	(3.172.750.000)
Các đối tượng khác	81.606.869	(81.606.869)	81.606.869	(81.606.869)
■ Phải thu ngắn hạn khác				
Bành Thế Hưng	1.301.113.718	(1.301.113.718)	1.301.113.718	(1.301.113.718)
Dương Kim Tú	362.763.625	(362.763.625)	362.763.625	(362.763.625)
Các đối tượng khác	408.240.613	(408.240.613)	408.240.613	(408.240.613)
Cộng	8.140.163.775	(8.140.163.775)	8.143.163.775	(8.143.163.775)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là các loại hàng hóa phát hiện thiếu khi nhập khẩu chưa xác định được nguyên nhân

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
Hàng tồn kho khác		
- Dương Thanh Bình (Cửa hàng xăng dầu Thắng Hải)	19.845.998	18.248.316
- Nguyễn Anh Khoa (Cửa hàng xăng dầu Thuận Hoà)	9.078.091	9.078.091
- Nguyễn Quý Triều (Cửa hàng xăng dầu Km29)	11.264.728	11.264.728
- Đinh Tấn Lam (Cửa hàng xăng dầu Gộp)	21.244.087	21.244.087
- Hàng lân lân Thao	2.291.750	699.800
Cộng	63.724.654	60.535.022

8. Hàng tồn kho

	Ngày 30/6/2022		Ngày 01/01/2022	
Chỉ tiêu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	6.257.880.000	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	19.906.354	-	4.606.481	-
- Công cụ, dụng cụ	698.964.958	-	707.217.688	-
- Hàng hoá	9.132.755.153	(35.962.769)	19.527.429.772	(35.962.769)
- Hàng gửi bán	189.173.000	-	-	-
Cộng	16.298.679.465	(35.962.769)	20.239.253.941	(35.962.769)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí bảo hiểm, bảo dưỡng xe, phí đường bộ và các khoản chi phí chờ phân bổ khác. Thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

- Ngày 01/01/2022	359.316.042
- Tăng trong kỳ	102.882.664
- Phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ	(268.592.089)
- Ngày 30/06/2022	193.606.617

10. Thuế GTGT được khấu trừ

- Ngày 01/01/2022	532.008.641
- Phát sinh trong kỳ	11.570.591.787
- Khấu trừ thuế GTGT đầu ra	(11.524.651.600)
- Các khoản điều chỉnh khác	(258.114.377)
- Ngày 30/06/2022	319.834.451

Thuế GTGT còn được khấu trừ của các chi nhánh ngoài tỉnh.

11. Phải thu dài hạn khác 221.400.000.000 221.400.000.000

Khoản góp vốn hợp tác đầu tư bất động sản cùng với Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao (Bên liên quan) theo hợp đồng số 01/2016/HĐHTĐT ngày 01/3/2016, phụ lục hợp đồng số 01 ngày 04/4/2016, phụ lục hợp đồng số 01-01 ngày 19/4/2016, phụ lục hợp đồng số 02 ngày 02/01/2018 và phụ lục hợp đồng số 03 ngày 01/11/2018, cụ thể:

- | | |
|----------------------------|--|
| - Nội dung hợp tác đầu tư: | Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City. |
| - Chủ đầu tư dự án: | Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao |
| - Tổng mức đầu tư dự án: | 2.085.184.919.000 đồng. |
| - Vốn góp đầu tư: | Công ty sẽ tham gia với số tiền là 221.400.000.000 đồng. |
| - Vốn đầu tư đã góp: | 221.400.000.000 đồng. |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Các nội dung khác của hợp đồng hợp tác đầu tư này được trình bày ở khoản 1, Mục VII. Thông tin khác của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

12. Tài sản cố định hữu hình

Nhóm TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Chỉ tiêu				
Nguyên giá				
- Ngày 01/01/2022	7.838.300.394	956.730.256	3.140.068.931	11.935.099.581
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(579.109.727)	(579.109.727)
- Ngày 30/06/2022	7.838.300.394	956.730.256	2.560.959.204	11.355.989.854
Giá trị hao mòn				
- Ngày 01/01/2022	4.166.294.260	766.300.850	2.744.168.239	7.676.763.349
- Khấu hao trong kỳ	154.574.220	31.350.865	49.179.958	235.105.043
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(579.109.727)	(579.109.727)
- Ngày 30/06/2022	4.320.868.480	797.651.715	2.214.238.470	7.332.758.665
Giá trị còn lại				
- Ngày 01/01/2022	3.672.006.134	190.429.406	395.900.692	4.258.336.232
- Ngày 30/6/2022	3.517.431.914	159.078.541	346.720.734	4.023.231.189
Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng				
- Ngày 01/01/2022	1.638.336.633	383.866.619	1.967.880.775	3.990.084.027
- Ngày 30/06/2022	2.018.069.393	383.866.619	2.509.667.567	4.911.603.579

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

13. Tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Nhóm TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá				
- Ngày 01/01/2022		11.691.046.164	120.000.000	11.811.046.164
- Ngày 30/06/2022		11.691.046.164	120.000.000	11.811.046.164
Giá trị hao mòn				
- Ngày 01/01/2022		2.939.518.997	120.000.000	3.059.518.997
- Khấu hao trong kỳ		147.545.726	-	147.545.726
- Giảm khác		(589.014)	-	(589.014)
- Ngày 30/06/2022		3.086.475.709	120.000.000	3.206.475.709
Giá trị còn lại				
- Ngày 01/01/2022		8.751.527.167	-	8.751.527.167
- Ngày 30/06/2022		8.604.570.455	-	8.604.570.455

Các Quyền sử dụng đất của Công ty đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại:

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.001602/HĐ ngày 02/11/2009 và các văn bản bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản này (Thuyết minh số V.23.1).
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng thế chấp tài sản số 30/2020/TC ngày 18/01/2020 và các văn bản bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản này (Thuyết minh số V.23.2).
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) theo hợp đồng thế chấp số 361.01/2021/HĐTC-PN/SHB/112000 ngày 26/5/2021 để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 556/2021/HDHM-PN/SHB.112000 ngày 20/12/2021 (Thuyết minh số V23.4).

14. Bất động sản đầu tư **7.637.000.000** **7.637.000.000**

Bất động sản đầu tư là các “shophouse” đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác **68.000.000.000** **68.000.000.000**

Theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III thì Công ty đã tăng vốn điều lệ thêm 350.047.900.000 Đồng do các cổ đông đăng ký mua. Vốn điều lệ của Công ty sau khi tăng vốn là 569.249.945.253 Đồng.

Theo đó, khoản đầu tư vào **680.000** cổ phiếu của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III chiếm **11,95%** Vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III:

- Số lượng cổ phiếu nắm giữ	680.000	Cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu	100.000	Đồng/Cổ phiếu
- Giá bình quân cổ phiếu nắm giữ	100.000	Đồng/Cổ phiếu

16. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí khác. Thời gian phân bổ từ 15 tháng đến 48 tháng.

- Ngày 01/01/2022	794.781.177
- Tăng trong kỳ	114.206.319
- Phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ	(306.590.381)
- Ngày 30/06/2022	602.397.115

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
- Công ty Cổ phần XNK Vật Tư Nông Nghiệp III (*)	55.742.840.000	55.742.840.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao AGRITECH	47.827.603.000	32.795.603.000
- Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Nam Định	40.461.850.000	40.461.850.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư MCD	21.324.200.000	26.196.000.000
- Công ty TNHH TM - DV - XNK Tường Nguyên	5.119.340.000	-
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao	2.935.984.891	367.418.685
- Công ty TNHH Thương mại Bảy Thạnh	334.682.000	363.618.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

- Công ty Cổ phần Quốc Tế Năm Sao (*)	100.000.000	100.000.000
- Công ty Cổ phần Hóa Chất và Công nghệ Hà Nội	-	1.600.000.000
- Công ty TNHH Bình Tuy	-	218.605.000
- Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt	-	69.545.455
- Công ty Cổ phần Đầu tư Quảng Cáo Song Hành	-	122.245.200
- Các đối tượng khác	3.000.000	87.268.744
Cộng	173.849.499.891	158.124.994.084

(*) Bên liên quan

18. Người mua trả tiền ngắn hạn

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
- Công ty Cổ phần Đầu tư MCD	11.000.000.000	11.000.000.000
- Phạm Thị Ngọc Thi (ĐL Ngọc Thi)	128.400.000	-
- Lê Thị Thanh Tiền (ĐL Sáu Thanh)	-	180.000.000
- Phạm Thắng (ĐL Phạm Thắng)	-	297.100.000
- Nguyễn Thị Mai Thảo (ĐL Dương Thảo)	-	124.000.000
- Huỳnh Thị Thu Thủy (ĐL Thủy)	-	264.500.000
- Nguyễn Ngọc Sơn (ĐL Thái Hoàng)	-	134.000.000
- Phan Thị ánh Dương (ĐL Thọ Hào)	-	623.820.000
- Hà Văn Ngộ (DNTN Bảy Phụng II)	-	151.750.000
- Các đối tượng khác	49.224.800	411.502.000
Cộng	11.177.624.800	13.186.672.000

(*) Bên liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Ngày 01/01/2022	Phải nộp trong kỳ	Thực nộp trong kỳ	Ngày 30/06/2022
- Thuế Giá trị gia tăng	150.198.186	497.637.816	150.198.186	497.637.816
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	16.571.916.431	3.286.027.695	-	19.857.944.126
- Thuế Thu nhập cá nhân	48.806.438	93.626.981	30.498.692	111.934.727
- Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất	-	32.744.303	32.744.303	-
- Phí lệ phí	-	15.000.000	15.000.000	-
Cộng	16.770.921.055	3.925.036.795	228.441.181	20.467.516.669

Thuế Giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế : Theo phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng :

- Giống cây trồng, phân bón : Không chịu thuế
- Thực phẩm đông lạnh ở khâu thương mại : Không phải kê khai, tính nộp thuế
- Nước sinh hoạt : 5%
- Xăng, dầu, nhớt; cho thuê mặt bằng : 10%

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên Thu nhập tính thuế.

Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

20. Phải trả người lao động	350.777.558	364.963.624
------------------------------------	--------------------	--------------------

Các khoản thu nhập còn phải trả cho người lao động.

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
- Lãi vay ngân hàng	2.285.102.099	117.840.339
- Lương tháng 13/2021	-	694.677.866
- Các khoản chi phí khác	125.591.676	223.910.573
Cộng	2.410.693.775	1.036.428.778

22. Phải trả ngắn hạn khác

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
- Tài sản thừa chờ giải quyết	77.967.310	47.254.816
- Kinh phí công đoàn	27.846.938	31.417.484
- Bảo hiểm xã hội	57.397.477	59.298.982
- Bảo hiểm y tế	10.327.459	10.523.882
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.347.934	2.179.780
- Phải trả về cổ phần hoá	14.526.000	14.526.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	958.878.215	1.346.053.435
Cộng	1.149.291.333	1.511.254.379

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

23. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Ngày 01/01/2022	Vay trong kỳ	Trả nợ vay trong kỳ	Ngày 30/06/2022
23.1 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận	36.948.600.000	113.142.900.000	(117.936.000.000)	32.155.500.000
23.2 Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Thuận	15.490.983.000	17.719.390.167	(17.750.243.000)	15.460.130.167
23.3 Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghi Sơn	1.822.000.000	-	(1.822.000.000)	-
23.4 Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Đông	417.050.000.000	444.353.000.000	(397.850.000.000)	463.553.000.000
Cộng	471.311.583.000	575.215.290.167	(535.358.243.000)	511.168.630.167

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

23.1 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng tín dụng số 1829/2021/3127435/HĐTD ngày 11/11/2021. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 37.000.000.000 Đồng bao gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh phân bón và xăng dầu
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Tài sản đảm bảo
 - + Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.001602/HĐ ngày 02/11/2009 là các Quyền sử dụng đất (QSDĐ) cụ thể:
 - * QSDĐ tại Phường Xuân An, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận số AC 484077 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.
 - * QSDĐ tại Phường Đức Thắng, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận số AA 213491 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2004.

23.2 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng tín dụng số LD2001600708 ngày 18/01/2020 và thỏa thuận bổ sung hợp đồng số 02-LD2001600708 ngày 16/4/2021. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 15.500.000.000 Đồng.
- Thời hạn vay : Thời hạn vay được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể; không vượt quá 03 tháng đối với kinh doanh xăng dầu và 06 tháng đối với mục đích kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật hoặc không vượt quá một thời hạn khác do Sacombank xác định trong từng thời kỳ.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (Đến hết ngày 15/4/2022)
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh phân bón và xăng dầu

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể.
- Tài sản đảm bảo Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 30/2020/TC ngày 18/01/2020:
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Phường Phước Mỹ, thành phố Phan Rang- Tháp Chàm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 241366 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 12/01/2012
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Khu phố 2, thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CE 138155 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 19/04/2017
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Thôn Thắng Hải, xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521369 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 02/10/2018
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521308 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 21/09/2018
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521309 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12/10/2018
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Thuận Hòa, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521429 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/10/2018
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Thuận Hòa, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521430 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/11/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

23.3 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghi Sơn theo hợp đồng hạn mức số 5472242/2020/HĐTD ngày 12/11/2020 đã tất toán trong năm. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức cho vay : 15.000.000.000 Đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động cho công ty.
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể.
- Tài sản đảm bảo : Theo hợp đồng thế chấp số 5472242.01/HĐTC ngày 09/11/2020:
 - + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 818067 do sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12/10/2017, số vào sổ cấp GCN: CT 13272;
 - + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng ký giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận và Công ty Five star International Fertilizer(Cambidia) Co.,Ltd.
 - + Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 173, tờ bản đồ số 90, có địa chỉ tại xã Hồng Sơn, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận (trong hợp đồng gọi là Thửa đất), thửa đất được mô tả chi tiết thêm tại Phụ lục mô tả thửa đất (nếu có);
 - + Công trình có diện tích xây dựng 213,2 m² thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận, được xây dựng và/hoặc tạo lập trên thửa đất số 173, tờ bản đồ số 90; tài sản được mô tả chi tiết thêm tại phụ lục mô tả tài sản (nếu có);
 - + Phần giá trị gia tăng mà Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận đầu tư thêm gắn liền với tài sản, kể cả các công trình, bộ phận xây dựng thêm, nâng cấp, cải tạo, được mua sắm gắn liền hoặc toạ lạc tại tài sản và/hoặc thửa đất;
 - + Quyền sở hữu và tất cả các quyền, lợi ích khác của Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận liên quan đến tài sản, kể cả quyền phát sinh từ hợp đồng, các khoản tiền/tài sản bồi hoàn, các khoản thanh toán khác và quyền nhận tiền bảo hiểm đối với tài sản bảo đảm;
 - + Tiền thu được, kể cả quyền nhận tiền thu được từ việc bán hoặc định đoạt tài sản đảm bảo được quy định trong các đoạn nêu trên và tài sản hình thành từ tiền thu được đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

23.4 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – CN Hà Đông theo hợp đồng cấp hạn mức số 556/2021/HDHM-PN/SHB.112000 ngày 20/12/2021. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 500.000.000.000 Đồng. Trong đó, hạn mức cho vay và bảo lãnh : thanh toán tối đa là 500.000.000.000 Đồng; Hạn mức phát hành L/C tối đa là 70.000.000.000 Đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng : 11 tháng kể từ ngày 20/12/2021 đến hết ngày 23/11/2022.
- Mục đích vay : Mục đích vay vốn: Cấp tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp và xăng dầu.
Mục đích bảo lãnh: Phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp và xăng dầu.
Mục đích phát hành L/C: Phát hành L/C phục vụ hoạt động kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp và xăng dầu.
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể.
- Tài sản đảm bảo :
 - + Cam kết thế chấp đồng thời 02 Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 227750, số vào sổ cấp GCN: CT 58378 do sở tài nguyên và môi trường tỉnh long an cấp ngày 8/9/2020 và Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV237751, số vào sổ cấp GCN: CT 58377 do sở tài nguyên và môi trường tỉnh long an cấp ngày 8/9/2020 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần VCD Riverbank;
 - + Thế chấp 02 quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 703691, số vào sổ cấp T05278 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 19/2/2009 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 369992, số vào sổ cấp CT 13199 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 31/8/2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

- Ngày 01/01/2022	3.848.308.504
- Bổ sung từ lợi nhuận kỳ trước	3.267.597.281
- Chi khen thưởng trong kỳ	(111.856.200)
- Ngày 30/06/2022	7.004.049.585

25. Phải trả dài hạn khác

Là các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn, chi tiết:

- Công ty TNHH tiếp vận V&V (đặt cọc thuê kho)	292.500.000	292.500.000
- Hà Văn Ngọ (DNTN Bảy Phụng II, cọc mua bao bì)	-	100.000.000
Cộng	292.500.000	392.500.000

26. Vốn chủ sở hữu

Tình hình biến động Vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Ngày 01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30/6/2021
26.1	Vốn góp của chủ sở hữu	374.398.730.000	425.601.270.000	-	800.000.000.000
26.2	Thặng dư vốn cổ phần	-	42.560.127.000	-	42.560.127.000
26.3	Quỹ đầu tư phát triển	59.516.176	-	-	59.516.176
26.4	LNST chưa phân phối	60.828.017.222	8.450.682.543	(2.395.483.373)	66.883.216.392
	CỘNG	435.286.263.398	476.612.079.543	(2.395.483.373)	909.502.859.568

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30/6/2022
26.1	Vốn góp của chủ sở hữu	800.000.000.000	-	-	800.000.000.000
26.2	Thặng dư vốn cổ phần	42.560.127.000	-	-	42.560.127.000
26.3	Quỹ đầu tư phát triển	59.516.176	-	-	59.516.176
26.4	LNST chưa phân phối	83.784.479.469	12.033.409.498	(3.267.597.281)	92.550.291.686
	CỘNG	926.404.122.645	12.033.409.498	(3.267.597.281)	935.169.934.862

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

26.1 Vốn góp của chủ sở hữu

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 Đồng/Cổ phiếu

Số cổ phiếu đang lưu hành : 80.000.000 Cổ phiếu

Chi tiết Vốn góp của các cổ đông tại ngày 30/6/2022 như sau:

	Số cổ phần	Tỷ lệ
- Trần Văn Mười	15.460.000	19,33%
- Đinh Thị Sen	7.500.000	9,38%
- Nguyễn Viết Thắng	7.500.000	9,38%
- Trần Đức Thành	7.000.000	8,75%
- Trần Văn Chính	3.346.500	4,18%
- Các cổ đông khác	39.193.500	48,98%
Cộng	80.000.000	100,00%

26.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khoản thặng dư vốn cổ phần phát sinh từ việc phát hành thành công cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/20/NQ/ĐHĐCĐ-ABS ngày 10 tháng 5 năm 2020.

26.4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (CPP)

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Lợi nhuận CPP đầu kỳ	83.784.479.469	60.828.017.222
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	(3.267.597.281)	(2.395.483.373)
+ Trích Quỹ khen thưởng	(3.267.597.281)	(2.395.483.373)
- Lợi nhuận CPP kỳ trước chuyển kỳ này	80.516.882.188	58.432.533.849
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	12.033.409.498	8.450.682.543
- Lợi nhuận CPP lũy kế chuyển sang kỳ sau	<u>92.550.291.686</u>	<u>66.883.216.392</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 02/22/NQ/ĐHĐCĐ-ABS ngày 23/4/2022 Công ty dự kiến sẽ trả cổ tức năm 2021 bằng tiền 5% trên vốn điều lệ tại thời điểm ngày 31/12/2021 – tương đương 40.000.000.000 đồng.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ 2022

	ĐVT: Đồng	
	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán phân bón các loại, sản phẩm khác thuộc nông nghiệp	663.386.846.100	476.334.700.245
- Doanh thu bán xăng, dầu, nhớt các loại	120.003.375.054	64.812.151.838
- Doanh thu cho thuê kho	-	1.950.000.000
- Doanh thu kinh doanh BĐS	-	17.639.022.273
- Doanh thu bán bắp giống	-	375.000.000
Cộng	783.390.221.154	561.110.874.356
<i>Trong đó, doanh thu bán buôn phân bón cho các bên liên quan và khách hàng lớn</i>	<i>649.299.916.500</i>	<i>461.181.931.869</i>
28. Các khoản giảm trừ doanh thu	60.000.000	-
Giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ là các khoản chiết khấu thương mại.		
29. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán phân bón các loại, sản phẩm khác thuộc nông nghiệp	623.762.202.672	456.799.087.699
- Giá vốn bán xăng, dầu, nhớt các loại	114.816.811.056	61.289.401.001
- Giá vốn cho thuê kho	-	500.000.000
- Giá vốn kinh doanh BĐS	-	7.011.000.000
- Giá vốn bắp giống	-	522.099.855
Cộng	738.579.013.728	526.121.588.555

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.826.855	18.875.716
- Lãi chênh lệch tỷ giá	132.636.844	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	17.873.333	-
Cộng	152.337.032	18.875.716

31. Chi phí tài chính**21.564.388.993****15.947.459.981**

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ.

32. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên bán hàng	1.895.232.391	1.761.404.840
- Chi phí vật liệu, bao bì	38.729.435	106.186.528
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	50.533.166	51.813.367
- Chi phí khấu hao TSCĐ	296.342.411	331.189.984
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	147.530.690	193.229.547
- Chi phí bằng tiền khác	798.419.002	1.130.188.183
Cộng	3.226.787.095	3.574.012.449

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý	2.067.659.922	2.345.922.558
- Chi phí vật liệu quản lý	201.747.862	191.520.773
- Chi phí đồ dùng văn phòng	159.121.886	167.739.377
- Chi phí khấu hao TSCĐ	85.719.344	216.930.636
- Thuế, phí và lệ phí	47.744.303	32.105.895
- Chi phí dự phòng	-	(62.098.400)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	319.246.724	287.095.471
- Chi phí bằng tiền khác	1.368.744.115	1.496.813.885
Cộng	4.249.984.156	4.676.030.195

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

34. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Thu thanh lý TSCĐ	185.185.185	-
- Thu khác từ hoạt động cho thuê mặt bằng, thu tiền điện, nước sinh hoạt trong kỳ	382.843.884	106.413.156
Cộng	568.029.069	106.413.156

35. Chi phí khác

- Các khoản tiền phạt	1.012.459.404	229.682.234
- Chi phí khác	98.516.686	307.385
Cộng	1.110.976.090	229.989.619

36. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.319.437.193	10.687.082.429
- Cộng (+) Chi phí không được trừ	1.331.577.833	494.917.000
- Trừ (-) Lãi CLTG đánh giá lại khoản mục tiền và nợ phải thu năm nay	(85.019.450)	-
- Hoàn nhập Lỗ CLTG đánh giá lại khoản mục tiền và nợ phải thu năm trước.	(135.857.101)	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	16.430.138.475	11.181.999.429
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN theo thuế suất	3.286.027.695	2.236.399.886
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.286.027.695	2.236.399.886

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	12.033.409.498	8.450.682.543
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.033.409.498	8.450.682.543
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	80.000.000	77.635.549
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	150	109

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản**

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản số 01/2016/HĐHTĐT ngày 01/03/2016, phụ lục số 01 ngày 04/04/2016 và phụ lục hợp đồng số 02 ngày 02/01/2018 với Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao, Công ty hợp tác đầu tư vào dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City; Mức góp vốn của Công ty và những điều khoản cơ bản của dự án này như sau:

- Tên Dự án: Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City
- Chủ đầu tư dự án: Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao
- Tổng mức đầu tư dự án: 2.085.184.919.000 Đồng
- + Giai đoạn 1: 606.184.919.000 Đồng
- + Giai đoạn 2: 1.476.000.000.000 Đồng
- Vốn góp đầu tư: Công ty sẽ tham gia đầu tư với số tiền là 221.400.000.000 Đồng
- Phân chia lợi nhuận: Khi có doanh thu hằng năm chủ đầu tư và công ty sẽ tiến hành phân chia lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% đến 20% vốn góp của từng giai đoạn tùy theo tình hình giá cả, doanh thu và biến động của dự án Bất động sản. Khi dự án hoàn thành bàn giao đưa vào khai thác hai bên sẽ quyết toán số tiền lợi nhuận của toàn bộ dự án. Nếu tổng lợi nhuận được chia của công ty theo quyết toán lợi nhuận của toàn bộ dự án nhỏ hơn tổng lợi nhuận đã chia hằng năm thì công ty không phải hoàn lại phần chênh lệch cho chủ đầu tư.

Các bên tự chịu trách nhiệm nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trên phần lợi nhuận được chia. Công ty sau khi nộp thuế TNDN trên phần lợi nhuận được chia phải cung cấp chứng từ nộp thuế cho chủ đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

2. Báo cáo theo bộ phận

a. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam

b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về Tài sản và Nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Ngày 30/6/2022						
	Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối Thực phẩm	Không phân bổ	Khối Bất động sản	Tổng cộng
Tài sản ngắn hạn	340.200.000.000	960.768.235.166	16.862.935.027	3.805.474.500	25.872.073.788	5.264.601.400	1.352.773.319.881
Tài sản dài hạn	289.400.000.000	4.609.510.638	6.097.489.409	-	2.523.198.712	7.637.000.000	310.267.198.759
Tổng tài sản	629.600.000.000	965.377.745.804	22.960.424.436	3.805.474.500	28.395.272.500	12.901.601.400	1.663.040.518.640
Nợ phải trả	60.368.155.625	647.600.347.601	16.626.758.018	-	3.275.322.534	-	727.870.583.778
Chỉ tiêu	Ngày 01/01/2022						
	Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối Thực phẩm	Không phân bổ	Khối Bất động sản	Tổng cộng
Tài sản ngắn hạn	340.200.000.000	921.212.881.605	9.063.627.462	3.805.474.500	2.563.518.526	5.264.601.400	1.282.110.103.493
Tài sản dài hạn	297.037.000.000	4.562.339.772	6.377.808.516	-	2.864.496.288	-	310.841.644.576
Tổng tài sản	637.237.000.000	925.775.221.377	15.441.435.978	3.805.474.500	5.428.014.814	5.264.601.400	1.592.951.748.069
Nợ phải trả	56.088.814.724	590.306.228.343	6.680.397.046	-	5.351.901.369	8.120.283.942	666.547.625.424

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Thông tin về Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chi tiêu	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Trong đó				
		Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối Thực phẩm	Khối Bất động sản
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	783.390.221.154	-	663.386.846.100	120.003.375.054	-	-
2. Giảm trừ doanh thu	60.000.000	-	60.000.000	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	783.330.221.154	-	663.326.846.100	120.003.375.054	-	-
4. Giá vốn hàng bán	738.579.013.728	-	623.747.969.765	114.831.043.963	-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.751.207.426	-	39.578.876.335	5.172.331.091	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	152.337.032	-	152.337.032	-	-	-
7. Chi phí tài chính	21.564.388.993	-	20.921.157.911	643.231.082	-	-
8. Chi phí bán hàng	3.226.787.095	-	1.779.633.670	1.447.153.425	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.249.984.156	-	3.399.987.325	849.996.831	-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	15.862.384.214	-	13.630.434.461	2.231.949.753	-	-
11. Thu nhập khác	568.029.069	-	557.013.768	11.015.301	-	-
12. Chi phí khác	1.110.976.090	-	908.461.544	202.514.546	-	-
13. Lợi nhuận khác	(542.947.021)	-	(351.447.776)	(191.499.245)	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.319.437.193	-	13.278.986.685	2.040.450.508	-	-
15. Chi phí TNDN hiện hành	3.286.027.695	-	2.877.937.593	408.090.102	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	12.033.409.498	-	10.401.049.092	1.632.360.406	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Trong đó				
		Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối Thực phẩm	Khối Bất động sản
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	561.110.874.356	1.950.000.000	476.709.700.245	64.812.151.838	-	17.639.022.273
2. Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	561.110.874.356	1.950.000.000	476.709.700.245	64.812.151.838	-	17.639.022.273
4. Giá vốn hàng bán	526.121.588.555	500.000.000	457.321.187.554	61.289.401.001	-	7.011.000.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.989.285.801	1.450.000.000	19.388.512.691	3.522.750.837	-	10.628.022.273
6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.875.716	-	18.875.716	-	-	-
7. Chi phí tài chính	15.947.459.981	690.000.000	7.040.875.101	588.161.993	-	7.628.422.887
8. Chi phí bán hàng	3.574.012.449	20.500.000	1.256.830.982	1.343.253.562	-	953.427.905
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.676.030.195	323.115.454	3.246.969.507	978.830.248	-	127.114.986
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10.810.658.892	416.384.546	7.862.712.817	612.505.034	-	1.919.056.495
11. Thu nhập khác	106.413.156	-	67.644.139	38.769.017	-	-
12. Chi phí khác	229.989.619	-	229.682.234	307.385	-	-
13. Lợi nhuận khác	(123.576.463)	-	(162.038.095)	38.461.632	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.687.082.429	416.384.546	7.700.674.722	650.966.666	-	1.919.056.495
15. Chi phí TNDN hiện hành	2.236.399.886	83.276.909	1.639.118.345	130.193.333	-	383.811.299
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.450.682.543	333.107.637	6.061.556.377	520.773.333	-	1.535.245.196

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1 Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Ông Trần Văn Mười	Chủ tịch HĐQT, cổ đông
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
- Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Vật tư Nông nghiệp III	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
- Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Vàm Cỏ Đông	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
- Thành viên Ban kiểm soát, HĐQT và Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

3.2 Giao dịch trong kỳ với các bên liên quan:

- Thu nhập tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác của Thành viên Ban kiểm soát, HĐQT, Ban Giám đốc trong kỳ là **1.085.771.782** Đồng.
- Các giao dịch với các đơn vị khác như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
1. Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd		
	Phải thu tiền bán phân bón	19.122.901.944
	Thu tiền bán phân bón	21.127.936.542
2. Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao		
	Phải thu tiền chiết khấu	134.350.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

3.3 Tại ngày 30/6/2022, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
❖ Các khoản nợ phải thu		
1. Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Phải thu tiền bán phân bón	18.763.403.800
	Phải thu tiền chiết khấu	6.153.537.378
	Tiền lãi thanh toán trước hạn được hưởng	10.044.287.077
	Tiền hàng trả trước	15.985.065.991
2. Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Phải thu tiền bán phân bón	5.793.139.800
3. Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	Tiền góp vốn đầu tư hợp đồng BCC	221.400.000.000
	Trả trước tiền mua bất động sản hình thành trong tương lai	5.264.601.400
Cộng nợ phải thu		283.404.035.446
❖ Các khoản nợ phải trả		
1. Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	Phải trả tiền thuê kho	100.000.000
	Lãi vay phải trả	317.735.800
2. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp III	Phải trả tiền mua phân bón	55.742.840.000
	Lãi vay phải trả	258.000.000
Cộng nợ phải trả		56.418.575.800

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

4. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính năm 2022

Các văn bản luật ban hành và có hiệu lực trong năm 2022 sau đây:

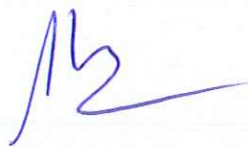
- Nghị định 41/2022/NĐ-CP, ngày 20/06/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 và Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính Phủ quy định về hóa đơn chứng từ cho chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội.
- Nghị định số 38/2022/NĐ-CP, ngày 12/6/2022 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động có hiệu lực từ ngày 01/07/2022.
- Nghị định 49/2022/NĐ-CP, ngày 29/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 209/2013/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng với hoạt động chuyển nhượng bất động sản.
- Thông tư số 04/2022/TT-NHNN, ngày 16/06/2022 của Ngân hàng Nhà nước quy định về việc áp dụng lãi suất rút trước hạn tiền gửi tại tổ chức tín dụng (TCTD), chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực từ ngày 01/8/2022.

Thành phố Phan Thiết, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Kim Hậu

Nguyễn Văn Thủy

Trần Thị Hương

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----o0o-----**

Số: 95/22/ABS-CNA.....

(V/v: Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận)

Bình Thuận, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Đơn vị: Công ty cổ phần dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận

Số ĐKKD: số 3400382278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, đăng ký lần đầu ngày 11/05/2004, thay đổi tùy từng thời điểm của Công ty.

Địa chỉ: Số 03 Nguyễn Du, Phường Đức Thắng, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về các nội dung trong công văn như sau:

1/ Tình hình biến động doanh thu và lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 so với 6 tháng đầu năm 2021 trên báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

a/ Kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	6T đầu năm 2022	6T đầu năm 2021	Tỷ lệ % 2022/2021
Lợi nhuận trước thuế	15.319.437.193	10.687.082.429	143,35
Lợi nhuận sau thuế	12.033.409.498	8.450.682.543	142,40
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	783.330.221.154	561.110.874.356	139,60

b/ Nguyên nhân:

Doanh thu và lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2022 tăng so với 6 tháng đầu năm 2021 do công ty tập trung mọi nguồn lực đẩy mạnh kinh doanh các mảng truyền



thông phân bón, xăng dầu; đẩy mạnh xuất khẩu nguyên liệu sản xuất phân bón sang thị trường Campuchia. Đặc biệt mảng xăng dầu, công ty phát triển thêm một số khách hàng tiềm năng nên sản lượng tiêu thụ tăng gần gấp đôi so với năm trước. Đồng thời giá phân bón và xăng dầu tăng cao do ảnh hưởng cuộc xung đột Nga-Ukraine cũng góp phần làm doanh thu tăng so với 6 tháng đầu năm 2021.

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Th.Ký Công ty./.

GIÁM ĐỐC



TRẦN THỊ HƯỜNG

